

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÀO CAI



GIÁO TRÌNH

TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Trình độ: Cao đẳng

Nghề: Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ

Mã môn học: MH 13

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Chương 1: TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	1
1.1. DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA (DNNVV).....	1
1.1.1. Khái niệm.....	1
1.1.2. Đặc điểm của các DNNVV của Việt Nam.....	3
1.2. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN NHẬP MÔN QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	3
1.2.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp.....	3
1.2.2. Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp.....	4
1.2.3. Khái niệm về thị trường tài chính, tổ chức tài chính, công cụ tài chính.....	5
1.2.4. Khái niệm giá trị theo thời gian của tiền tệ.....	6
1.2.5. Khái niệm về giá trị doanh nghiệp.....	7
1.2.6. Khái niệm về vốn và tài sản của doanh nghiệp.....	8
Chương 2. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP.....	12
2.1. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP.....	12
2.1.1. Cơ sở đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp.....	12
2.1.2. Nội dung và phương pháp đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp.....	13
2.2. ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP.....	17
2.2.1. Các yếu tố tác động tới giá trị doanh nghiệp.....	17
2.2.2. Các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp.....	19
Chương 3. Dự BÁO NHU CẦU VỐN VÀ HUY ĐỘNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP.....	26
3.1. Dự BÁO NHU CẦU VỐN CỦA DOANH NGHIỆP.....	26
3.1.1. Phương pháp tỷ lệ phần trăm trên doanh thu.....	26
3.1.2. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán mẫu.....	28
3.1.3. Phương pháp dự báo dựa vào chu kỳ vận động của vốn.....	29
3.1.4. Dự báo nhu cầu vốn tiền mặt.....	29
3.2. HOẠT ĐỘNG HUY ĐỘNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP.....	30
3.2.1. Huy động vốn dài hạn của doanh nghiệp.....	30
3.2.2. Huy động vốn ngắn hạn của doanh nghiệp.....	43
3.3. CHI PHÍ SỬ DỤNG VỐN CỦA DOANH NGHIỆP.....	46
3.3.1. Khái niệm chi phí sử dụng vốn.....	46
3.3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến chi phí sử dụng vốn.....	48

3.3.3.	Chi phí sử dụng vốn bình quân.....	48
3.3.4.	Chi phí cận biên về sử dụng vốn.....	49
3.4.	HỆ THỐNG ĐÒN BẨY CỦA DOANH NGHIỆP.....	50
3.4.1.	Rủi ro kinh doanh và đòn bẩy kinh doanh.....	50
3.4.2.	Rủi ro tài chính và đòn bẩy tài chính.....	52
3.4.3.	Phối hợp đòn bẩy tài chính và đòn bẩy kinh doanh.....	55
Chương 4. QUẢN TRỊ VỐN, TÀI SẢN , DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN		
DOANH NGHIỆP.....		59
4.1.	Quản lý vốn cố định và tài sản cố định.....	59
4.1.1.	Tài sản cố định và vốn cố định.....	59
4.1.2.	Khấu hao tài sản cố định.....	59
4.1.3.	Quản lý, sử dụng tài sản cố định.....	61
4.2.	Quản lý các khoản đầu tư tài chính.....	64
4.2.1.	Các khoản đầu tư tài chính:.....	64
4.2.2.	Mức trích dự phòng.....	64
4.2.3.	Bán quyền mua cổ phần hoặc vốn góp:.....	65
4.3.	Quản lý vốn lưu động trong doanh nghiệp.....	65
4.3.1.	Vốn lưu động và đặc điểm của VLD.....	65
4.3.2.	Quản trị vốn tồn kho dự trữ.....	66
4.3.3.	Quản trị nợ phải thu.....	69
4.3.4.	Quản trị vốn tiền mặt.....	71
4.4.	Quản trị chi phí, doanh thu và lợi nhuận.....	72
4.4.1.	Khái niệm chi phí, giá thành, doanh thu, lợi nhuận.....	72
4.4.2.	Các nguyên tắc phân phối lợi nhuận.....	74
4.4.3.	Sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.....	75
Chương 5. THẨM ĐỊNH TÀI CHÍNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CỦA DOANH		
NGHIỆP.....		80
5.1.	Xác định dòng tiền của dự án đầu tư.....	80
5.1.1.	Nguyên tắc xác định dòng tiền:.....	80
5.1.2.	Nội dung xác định dòng tiền của dự án.....	81
5.2.	Đầu tư vốn điều kiện không có rủi ro.....	82
5.2.1.	Phương pháp thời gian hoàn vốn đầu tư (PP).....	82
5.2.2.	Phương pháp thời gian hoàn vốn có chiết khấu (DPP).....	83
5.2.3.	Phương pháp giá trị hiện tại ròng (NPV).....	84
5.2.4.	Phương pháp tỷ suất doanh lợi nội bộ (IRR).....	86
5.2.5.	Phương pháp chỉ số sinh lời (PI).....	87
5.3.	Đầu tư trong điều kiện thực tế.....	88

5.3.1.	Đánh giá dự án đầu tư trong trường hợp nguồn vốn bị giới hạn:.....	88
5.3.2.	Lựa chọn dự án đầu tư thuộc loại xung khắc có tuổi thọ khác nhau (không đồng nhất về thời gian).....	89
5.3.3.	Mâu thuẫn giữa NPV và IRR.....	89
5.3.4.	Lựa chọn dự án trong điều kiện lạm phát.....	90
5.3.5.	Ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp khấu hao tài sản cố định tới việc lựa chọn quyết định đầu tư vốn.....	90
5.3.6.	Dự án đầu tư thay thế.....	91
5.4.	Đầu tư vốn trong điều kiện có rủi ro.....	91
5.4.1.	Phương pháp tính tỷ suất chiết khấu có điều chỉnh theo mức độ rủi ro.....	92
5.4.2.	Xác định sự mạo hiểm của dự án.....	92
5.4.3.	Phân tích độ nhạy của dự án:.....	93
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....		96

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Bảng 1.2: Phân loại doanh nghiệp theo quy mô.....	2
Bảng 2.1: Đánh giá tình hình nguồn vốn của doanh nghiệp.....	13
Bảng 2.2: Tình hình đầu tư tài sản của doanh nghiệp.....	14
Bảng 2.3: Đánh giá hoạt động tài trợ của doanh nghiệp.....	14
Bảng 2.4: Đánh giá khả năng thanh toán của doanh nghiệp.....	15
Bảng 2.5: Đánh giá hiệu suất sử dụng vốn.....	15
Bảng 2.6: Đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp.....	16

TaiLieu.vn

Chương 1. TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1. DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA (DNNVV)

1.1.1. Khái niệm

Ở Việt Nam, tại Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2005 quy định: “Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh”. Theo đó, các doanh nghiệp bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn (công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên); công ty cổ phần; công ty hợp danh; công ty tư nhân. Mỗi loại hình doanh nghiệp có đặc trưng riêng, có khả năng đem lại cho chủ sở hữu những lợi thế và những hạn chế khác nhau nên lựa chọn được một hình thức doanh nghiệp phù hợp với tính chất kinh doanh, quy mô ngành nghề kinh doanh và khả năng của người bỏ vốn thành lập là vô cùng quan trọng, có ảnh hưởng trực sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Những lợi thế so sánh mà doanh nghiệp có thể đem lại cho nhà đầu tư là tiêu chí quan trọng nhất cần được xem xét khi quyết định lựa chọn hình thức doanh nghiệp để đăng ký kinh doanh. Thông thường, những lợi thế mà doanh nghiệp mang lại cho các nhà đầu tư có thể là: uy tín mà doanh nghiệp có thể tạo ra đối với khách hàng; phạm vi lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp; mức độ rủi ro mà nhà đầu tư có thể gặp phải khi lựa chọn loại hình doanh nghiệp đó; tính phức tạp của thủ tục và các chi phí thành lập doanh nghiệp; mô hình tổ chức quản lý doanh nghiệp và mức độ chi phối của nhà đầu tư tới hoạt động của doanh nghiệp.

Tùy thuộc vào quy mô vốn, lao động, doanh thu, mức đóng góp hàng năm vào ngân sách nhà nước.... để cơ quan chức năng và bản thân doanh nghiệp xác định mỗi doanh nghiệp cụ thể là doanh nghiệp thuộc loại hình lớn, vừa và nhỏ.

Theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/06/2009 của Chính phủ thì DNVVN ở Việt Nam hiện nay được định nghĩa và xác định như sau:

Doanh nghiệp nhỏ và vừa là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp) hoặc số lao động bình quân năm (tổng nguồn vốn là tiêu chí ưu tiên), cụ thể như sau: Biểu 1.1:

Quy mô	Doanh nghiệp siêu nhỏ	Doanh nghiệp nhỏ		Doanh nghiệp vừa	
	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Tổng ' nguồn vốn	Số lao động
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 200 người	từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	từ trên 200 người đến 300 người
II. Công nghiệp và xây dựng	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 200 người	từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	từ trên 200 người đến 300 người
III. Thương mại và dịch vụ	10 người trở xuống	10 tỷ đồng trở xuống	từ trên 10 người đến 50 người	từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	từ trên 50 người đến 100 người

Theo số liệu điều tra doanh nghiệp trong ấn phẩm: Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam¹ do Tổng cục Thống kê công bố năm 2011, tính đến hết ngày 01/01/2010 cả nước có 248.842 doanh nghiệp đang hoạt động thì theo tiêu thức phân loại doanh nghiệp về quy mô vốn và lao động cơ cấu các doanh nghiệp như sau:

Bảng 1.2: Phân loại doanh nghiệp theo quy mô

Loại doanh nghiệp	Số lượng	Tỷ trọng
1. Siêu nhỏ	162.785	65.42
2. Nhỏ	74.658	30
3. Vừa	5.010	2,01
4. Lớn	6.389	2,57
Tổng cộng	248.842	100

Theo số liệu thống kê cho thấy các DNNVV ở Việt Nam chiếm tới 97,43% tổng số các doanh nghiệp hoạt động và đóng góp tới 31% tổng thu từ các doanh nghiệp vào ngân sách, có mặt ở hầu hết các địa phương sử dụng các nguồn lực tại chỗ (sử dụng 50% lao động xã hội) góp phần căn bản giải quyết vấn đề việc làm, an sinh xã hội và cả vai trò là vệ tinh, là

¹ Kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp Việt Nam năm 2007,2008,2009 phân theo ngành kinh tế VSIC 2007, Tập 2, NXB Thống kê, Hà Nội, 2011

đơn vị phụ trợ cho các doanh nghiệp lớn, là trụ cột kinh tế của các địa phương, là thanh giảm sốc cho nền kinh tế khi khủng hoảng, suy thoái.... Những con số và luận cứ căn bản này cho thấy vị thế quan trọng của các DNNVV trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt nam hiện nay. Mỗi loại hình doanh nghiệp dù ở quy mô nào, thuộc thành phần kinh tế nào đều có tính đặc thù và lợi thế phát triển nhất định, có chung các điều kiện căn bản giống nhau, đó là: phải có đầy đủ nguồn lực tài chính theo nhu cầu hoạt động, có năng lực quản trị tài chính phù hợp để biến lợi thế, tiềm năng thành hiện thực. Dù nguồn lực được huy động từ tự có, được hỗ trợ ưu đãi hay đi vay. thì đều là những đòn bẩy, động lực giúp doanh nghiệp duy trì hoạt động khi khó khăn, bứt phá, tăng tốc khi thuận lợi và chỉ trở thành hiện thực thông qua sự quản lý, điều hành linh hoạt, hiệu quả của con người. Nghị quyết 22/2010/NQ-CP ngày 05/05/2010 của Chính phủ về trợ giúp phát triển DNNVV đang dần có hiệu lực tạo cơ hội lớn cho các DNNVV.

1.1.2. Đặc điểm của các DNNVV của Việt Nam

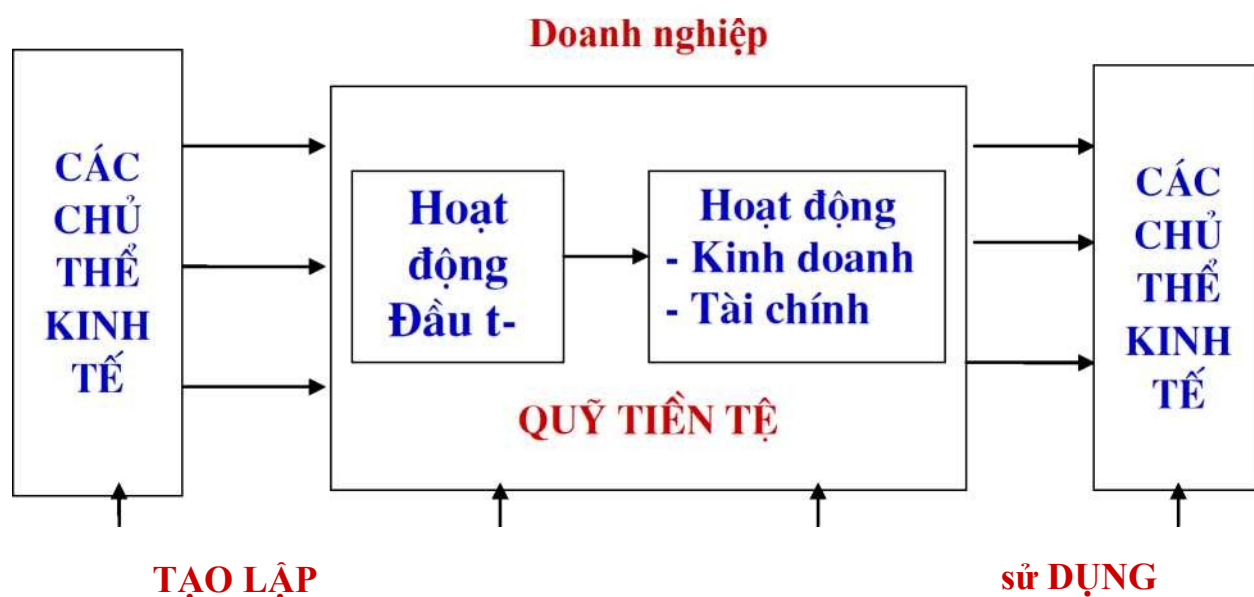
Sau nhiều năm đổi mới cơ chế quản lý kinh tế với môi trường đầu tư, kinh doanh đã được cải thiện theo hướng hỗ trợ sự phát triển của các doanh nghiệp nhưng các đặc điểm cơ bản của các DNNVV ít có sự thay đổi. Các DNNVV chủ yếu ở khu vực kinh tế tư nhân, có quy mô vốn nhỏ <10 tỷ đồng là chủ yếu, hoạt động nhiều trong các ngành có giá trị gia tăng thấp và sử dụng nhiều lao động, tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn, lợi nhuận thấp, tiếp cận rất hạn chế với các chính sách, chương trình ưu đãi, hỗ trợ của Chính phủ, hoạt động của các doanh nghiệp này còn đang nằm ngoài chuỗi cung ứng, chưa trở thành thành tố quan trọng trong phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam, trình độ công nghệ và chất lượng nguồn nhân lực thấp nên khó có khả năng cạnh tranh. Những đặc điểm cơ bản này đòi hỏi các nhà quản trị tài chính của các DNNVV cần đặc biệt lưu ý khi hoạch định các chính sách tài chính

1.2. CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN NHẬP MÔN QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.2.1. Khái niệm về tài chính doanh nghiệp

Nhìn từ góc độ tài chính cho thấy quá trình hoạt động của doanh nghiệp cũng là quá trình huy động, phân phối và sử dụng các nguồn lực hợp thành hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Trong quá trình đó, làm phát sinh, tạo ra sự vận động của các dòng

tiền bao hàm dòng tiền vào, dòng tiền ra gắn liền với hoạt động đầu tư và hoạt động kinh doanh thường xuyên hàng ngày của doanh nghiệp. Xét về hình thức, tài chính doanh nghiệp phản ánh quá trình tạo lập, phân phối, sử dụng, vận động của các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Xét về bản chất, tài chính doanh nghiệp gắn liền với các quan hệ kinh tế dưới hình thức giá trị nảy sinh giữa doanh nghiệp với các bên có liên quan trong quá trình tạo lập, sử dụng, vận động các quỹ tiền tệ và phân phối kết quả của doanh nghiệp với mục tiêu không ngừng gia tăng lợi ích của mỗi bên - nhất là lợi ích của doanh nghiệp. Quan hệ giữa các chủ thể kinh tế với doanh nghiệp tạo ra sự vận động của các dòng tiền vào, ra gắn liền với hoạt động đầu tư, hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Mô hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp sơ đồ hóa trong sơ đồ 1.1 sau đây:



1.2.2. Khái niệm về quản trị tài chính doanh nghiệp

Quản trị tài chính doanh nghiệp là hệ thống khoa học về quản trị doanh nghiệp nghiên cứu về tài chính doanh nghiệp nhằm giúp các nhà quản lý tài chính doanh nghiệp tối đa hóa giá trị doanh nghiệp và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Như vậy, đề cập tới nội hàm của quản trị tài chính doanh nghiệp là nói tới tài chính doanh nghiệp và vai trò của các nhà quản lý tài chính doanh nghiệp mà chủ chốt là giám đốc tài chính doanh nghiệp - vai trò này được đánh giá thông qua hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp gắn với thị trường tài chính.

Quản trị tài chính doanh nghiệp đặt trọng tâm vào năng lực tổ chức, quản trị, điều hành hoạt động tài chính doanh nghiệp của các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp thông qua những quyết định của họ về quá trình tạo lập, vận động của các nguồn lực

tài chính và xử lý các quan hệ kinh tế phát sinh giữa doanh nghiệp với các bên có liên quan trong quá trình tạo lập, vận động của các nguồn lực tài chính nhằm thực hiện các hoạt động

kinh doanh của doanh nghiệp theo mục tiêu tối đa giá trị doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật.

1.2.3. Khái niệm về thị trường tài chính, tổ chức tài chính, công cụ tài chính

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp thường rơi vào các chu kỳ có lúc thiếu hụt vốn và có lúc dư thừa vốn. Lúc thiếu vốn doanh nghiệp phải tìm nguồn tài trợ nhằm bù đắp sự thiếu hụt đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh được liên tục và hiệu quả. Những lúc dư thừa vốn, doanh nghiệp phải thực hiện đầu tư vốn để sinh lời nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Như vậy, hoạt động của doanh nghiệp gắn liền với hệ thống tài chính, nhà quản trị tài chính phải nắm được các yếu tố cấu thành và đặc điểm hoạt động của hệ thống tài chính nhằm tận dụng tối đa các cơ hội tài chính của doanh nghiệp. Hệ thống tài chính bao gồm: Thị trường tài chính, các tổ chức tài chính và các công cụ tài chính.

* *Thị trường tài chính: là nơi giao dịch các loại tài sản tài chính như cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu...*

- Thành phần tham gia thị trường tài chính bao gồm các hộ gia đình, các doanh nghiệp, các tổ chức tài chính trung gian và chính phủ

- Hàng hóa được giao dịch trên thị trường tài chính là các tài sản tài chính

- Chức năng của thị trường tài chính:

+ Tập trung các khoản tiền nhàn rỗi thành nguồn vốn lớn cho đầu tư phát triển.

+ Kích thích tiết kiệm và đầu tư.

+ Hình thành giá cả của các tài sản tài chính.

+ Tạo tính thanh khoản cho các tài sản tài chính.

- Các loại thị trường tài chính.

+ Căn cứ vào thời hạn luân chuyển vốn có thị trường tiền tệ và thị trường vốn.

+ Căn cứ vào cơ cấu thị trường: Gồm thị trường sơ cấp và thị trường thứ cấp.

+ Căn cứ vào tính chất chuyên môn hóa của thị trường: Gồm có thị trường công cụ nợ, thị trường công cụ vốn và thị trường công cụ phái sinh.

* *Các tổ chức tài chính: là các pháp nhân độc lập được phép hoạt động trên thị trường tài chính, bao gồm: Ngân hàng thương mại, các quỹ tín dụng, công ty tài chính, quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, các quỹ hưu trí.*

* *Các công cụ tài chính: là các hàng hóa được giao dịch trên thị trường tài chính.*

Do thị trường tài chính được chia thành thị trường vốn và thị trường tiền tệ, nên mỗi thị trường sẽ giao dịch các loại công cụ tài chính khác nhau.

- Thị trường vốn thường giao dịch 3 loại công cụ chủ yếu: Trái phiếu, cổ phiếu, chứng khoán cầm cố bất động sản

- Thị trường tiền tệ thường giao dịch các loại công cụ sau: Tín phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi, thương phiếu...

1.2.4. *Khái niệm giá trị theo thời gian của tiền tệ*

Tiền tệ có giá trị theo thời gian (time value of money), có nghĩa là một đồng tiền ngày hôm nay có giá trị lớn hơn một đồng tiền trong tương lai. Chính vì vậy, các nhà quản trị tài chính khi ra quyết định đầu tư hay thanh lý tài sản... cần xác định rõ mối quan hệ của thu nhập tương lai và chi phí hiện tại trong mỗi quyết định... về cùng một thời điểm nhằm đảm bảo đánh giá đầy đủ trên các khía cạnh trọng yếu trước khi ra quyết định. Lãi suất chính là chỉ tiêu đo lường giá trị thời gian của tiền tệ, bởi 3 lý do sau:

Thứ nhất: Do lạm phát làm cho đồng tiền bị mất giá.

Thứ hai: Do rủi ro trong đời sống kinh tế xã hội hàng ngày.

Thứ ba: Do cơ hội đầu tư làm cho một đồng tiền ngày hôm nay nếu để tới ngày mai, ngoài tiền gốc còn có tiền lãi do chính nó sinh ra, còn một đồng ở tương lai vẫn chỉ là một đồng mà thôi.

Kỹ thuật tính toán giá trị hiện tại và giá trị tương lai của tiền tệ như sau:

* *Giá trị tương lai của tiền tệ:* Giá trị tương lai của tiền tệ là giá trị tổng số tiền sẽ thu được do đầu tư với một lãi suất nào đó trong một khoảng thời gian nhất định.

+ *Công thức xác định giá trị tương lai của một khoản tiền*

Gọi V_0 : Khoản vốn đầu tư ở hiện tại

FV_n : Giá trị tương lai sau n kỳ hạn

r : Lãi suất

Ta có: $FV_n = V_0 (1+r)^n$ (1)

$(1+r)^n$: Là thừa số lãi

n : là kỳ hạn trả lãi

Ví dụ 1: Công ty A mua trái phiếu Chính phủ với số tiền 100 triệu đồng với lãi suất 10%/năm, kỳ hạn 2 năm. Hỏi tổng số tiền công ty A nhận được sau 2 năm. Biết rằng chính phủ thanh toán tiền một lần khi đáo hạn.

Giải: Sau 2 năm công ty A nhận được khoản tiền là:

$$FV_2 = 100 * (1+10\%)^2 = 121 \text{ triệu đồng}$$

* *Giá trị hiện tại của tiền tệ*

Giá trị hiện tại của tiền tệ là giá trị của tiền tệ được tính đổi về thời điểm hiện tại (gọi là thời điểm gốc) theo một tỷ lệ chiết khấu nhất định.

+ *Công thức xác định giá trị hiện tại của một khoản tiền*

Cách xác định: $PV = \text{Error!}$

Trong đó: r : Tỷ lệ chiết khấu

Error!: Hệ số chiết khấu

PV : Giá trị hiện tại

Ví dụ 2: Công ty M muốn sau 2 năm nữa sẽ có chắc chắn một khoản tiền là 100 trđ. Vậy hiện tại công ty M cần phải gửi một khoản tiền là bao nhiêu vào ngân hàng? Biết rằng lãi suất là 20%/năm.

Giải: Để có khoản tiền tương lai sau 2 năm nữa là 100trđ công ty M cần gửi ngay số tiền hiện tại là:

$$PV = 100 / (1 + 20\%)^2 = 69,449 \text{ trđ}$$

1.2.5. *Khái niệm về giá trị doanh nghiệp*

Trong nền kinh tế thị trường, doanh nghiệp cũng là một loại hàng hoá. Vì vậy, nhu cầu xác định giá trị đối với loại hàng hoá này là một đòi hỏi khách quan. Ngày nay, thông tin về giá trị doanh nghiệp ngày càng trở nên quan trọng đối với chính phủ các nước trong việc đề ra chính sách kinh tế vĩ mô; quan trọng đối với các nhà đầu tư trong việc đưa ra các quyết định đầu tư, và cũng đặc biệt quan trọng đối với các nhà quản trị doanh nghiệp trong việc đưa ra các chiến lược, các chính sách và quyết định quản trị doanh nghiệp nhằm không ngừng gia tăng giá trị doanh nghiệp. Nghiên cứu về giá trị doanh nghiệp thường tiếp cận theo 4 khái niệm: Giá trị thanh lý, Giá trị hoạt động, Giá trị ghi sổ, giá trị thị trường của doanh nghiệp.

- *Giá trị thanh lý (liquidation value)* là giá trị hay số tiền thu được khi bán doanh nghiệp ở bối cảnh doanh nghiệp không còn tiếp tục hoạt động nữa.

- *Giá trị hoạt động (going concern value)* là giá trị hay số tiền thu được khi bán doanh nghiệp vẫn đang hoạt động bình thường. Hai loại giá trị này ít khi bằng nhau, thậm chí giá trị thanh lý đôi khi còn cao hơn cả giá trị hoạt động.

- *Giá trị sổ sách (book value)* là giá trị sổ sách của một doanh nghiệp. Giá trị sổ sách của tài sản tức là giá trị kế toán của tài sản đó, nó được tính bằng chi phí mua sắm tài sản trừ đi phần khấu hao tích lũy của tài sản đó. Giá trị sổ sách của doanh nghiệp tức là giá trị toàn bộ tài sản của doanh nghiệp trừ đi giá trị các khoản nợ phải trả và giá trị cổ phiếu ưu đãi được liệt kê trên Bảng cân đối tài sản của doanh nghiệp.

- *Giá trị thị trường (market value)* là giá trị của tài sản hoặc giá trị của doanh nghiệp được giao dịch trên thị trường. Nhìn chung, giá trị thị trường của doanh nghiệp thường cao hơn giá trị thanh lý và giá trị hoạt động của nó.

1.2.6. Khái niệm về vốn và tài sản của doanh nghiệp

• **Tài sản** là một nguồn lực mà doanh nghiệp kiểm soát được và dự tính có thể mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp. Doanh nghiệp có các quyền và nghĩa vụ về tài sản như sau: Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của doanh nghiệp; thực hiện các quyền và lợi ích hợp pháp khác từ tài sản của doanh nghiệp; thay đổi cơ cấu về tài sản để phát triển sản xuất kinh doanh; Chuyển nhượng, cho thuê, cầm cố, thế chấp, thanh lý tài sản của doanh nghiệp theo nghị quyết hoặc quy định của chủ sở hữu hoặc điều lệ doanh nghiệp.

• **Vốn kinh doanh của doanh nghiệp**

Vốn kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản mà doanh nghiệp đã đầu tư để sử dụng cho hoạt động kinh doanh nhằm mục đích sinh lời.

Căn cứ theo đặc điểm luân chuyển của vốn, vốn kinh doanh được chia thành hai bộ phận: Vốn cố định và vốn lưu động.

• **Vốn lưu động:** của doanh nghiệp là số tiền ứng trước để hình thành tài sản lưu động sản xuất và tài sản lưu động lưu thông nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành thường xuyên và liên tục. **Biểu hiện:** Vốn bằng tiền, nợ phải thu, hàng tồn kho, TSLĐ khác.

- **Đặc điểm:**

- + VLĐ luôn thay đổi hình thái biểu hiện trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- + VLĐ chuyển dịch giá trị toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm
- + VLĐ hoàn thành một vòng tuần hoàn sau mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh.

• **Vốn cố định :** là một bộ phận của vốn đầu tư ứng trước để hình thành TSCĐ mà có đặc điểm là tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất và hoàn thành một vòng luân chuyển khi TSCĐ hết thời hạn sử dụng.

- **Đặc điểm:**

- + VCD tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất
- + VCD luân chuyển dần từng phần vào giá trị sản phẩm
- + VCD hoàn thành một vòng luân chuyển khi TSCĐ hết thời hạn sử dụng.

■ ^ **Phân biệt VCD và VLĐ:**

Giống : là một bộ phận của vốn đầu tư ứng trước

Khác:

<u>VLĐ</u>	<u>VCD</u>
-------------------	-------------------

+ Luôn thay đổi hình thái biểu hiện trong quá trình sản xuất kinh doanh.	+ Tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất
+ Chuyển dịch giá trị toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm	+ Luân chuyển dần từng phần vào giá trị sản phẩm
+ Hoàn thành một vòng tuần hoàn sau mỗi chu kỳ sản xuất kinh doanh.	+ Hoàn thành một vòng luân chuyển khi TSCĐ hết thời hạn sử dụng.

1.3. NỘI DUNG QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Quản trị tài chính doanh nghiệp có mục tiêu căn bản là bảo vệ và gia tăng giá trị doanh nghiệp cho các chủ sở hữu và tuân thủ quy định của pháp luật, đối tượng của quản trị tài chính là các quan hệ kinh tế phát sinh trong quá trình huy động, phân bổ các nguồn lực và lợi ích kinh tế của doanh nghiệp. Nội dung chủ yếu của quản trị tài chính DNNVV bao gồm: đánh giá tình hình tài chính và định giá doanh nghiệp; dự báo nhu cầu vốn và huy động vốn và sử dụng hệ thống đòn bẩy; quản trị vốn, tài sản chi phí doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp, quyết định đầu tư sau khi thẩm định tài chính các dự án đầu tư.

Những nội dung căn bản của quản trị tài chính DNNVV được tổ chức thực hiện bởi nhà quản trị tài chính của doanh nghiệp, thường là giám đốc phụ trách tài chính. Vai trò của giám đốc tài chính thể hiện qua 4 nhóm quyết định cơ bản:

(1) Tổ chức huy động vốn để đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Như vậy, giám đốc tài chính sẽ phải dự báo được nhu cầu vốn cần thiết và lựa chọn các hình thức huy động vốn với quy mô, chi phí hợp lý.

(2) Sau khi huy động vốn cần phân bổ vốn cho các cơ hội đầu tư của doanh nghiệp. Trong điều kiện giới hạn về nguồn vốn, giám đốc tài chính phải ra quyết định phân bổ vốn cho các dự án đầu tư sao cho có thể tối đa hóa lợi ích cho chủ sở hữu.

(3) Việc đầu tư hiệu quả và khai thác, sử dụng tài sản với hiệu suất tối đa sẽ đem lại dòng tiền gia tăng cho doanh nghiệp, quản lý mỗi loại vốn chặt chẽ, sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp một cách tiết kiệm, hợp lý sẽ mang lại hiệu quả sử dụng vốn cao cho doanh nghiệp.

(4) Cuối cùng, giám đốc tài chính sẽ phải quyết định phân phối dòng tiền thu được từ các hoạt động của doanh nghiệp. Dòng tiền gia tăng có thể được tái đầu tư trở lại doanh nghiệp hoặc hoàn trả cho các nhà đầu tư.

Qua phân tích trên, có thể nhận thấy giám đốc tài chính của một doanh nghiệp có vai trò quan trọng thể hiện qua việc phân tích và lựa chọn 3 chính sách tài chính chiến lược, đó là:

+ Doanh nghiệp nên đầu tư vào những dự án nào trong điều kiện nguồn lực tài

chính có hạn để tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu? Trả lời câu hỏi này tức là đã lựa chọn chính sách đầu tư vốn tối ưu.

+ Doanh nghiệp nên tài trợ vốn cho dự án đầu tư bằng những nguồn vốn nào với quy mô bao nhiêu? Trả lời câu hỏi này nghĩa là đã lựa chọn chính sách huy động, tài trợ vốn tối ưu.

+ Doanh nghiệp nên phân phối kết quả hoạt động kinh doanh như thế nào? Việc lựa chọn câu trả lời cho câu hỏi này chính là đã lựa chọn chính sách phân phối lợi nhuận (chính sách cổ tức) tối ưu.

Các chính sách này sẽ có tác động tới tỷ lệ tăng trưởng thu nhập của chủ sở hữu trong tương lai và điều đó sẽ tác động làm tăng hoặc giảm giá trị công ty trên thị trường.

TaiLieu.vn

HƯỚNG DẪN NGHIÊN CỨU

1. MỤC ĐÍCH: giúp người học hiểu được các khái niệm cơ bản liên quan đến quản trị tài chính trong DNNVV
2. YÊU CẦU: Người học cần có những kiến thức căn bản về quản lý kinh tế, quản trị kinh doanh, kế toán doanh nghiệp và phân tích hoạt động kinh doanh, phân tích tài chính doanh nghiệp
3. PHƯƠNG PHÁP: Người học nghiên cứu tài liệu, trao đổi nhóm với các học viên khác và tham vấn ý kiến của giảng viên để nắm chắc các khái niệm căn bản, đối tượng nghiên cứu và mục tiêu quản trị tài chính DNNVV
4. TÌNH HUỐNG: Nếu Anh, Chị được giao làm giám đốc tài chính 1 DNNVV kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh siêu thị, Anh, Chị sẽ có kế hoạch hành động như thế nào trong ngắn hạn, dài hạn?

Chương 2. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ ĐỊNH GIÁ DOANH NGHIỆP

2.1. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Để quản trị có hiệu quả tài chính doanh nghiệp đòi hỏi các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp phải luôn đánh giá được đúng đắn thực lực tài chính đơn vị, những thuận lợi, khó khăn về tài chính để có những chiến lược, sách lược phù hợp, kịp thời và hiệu quả.

2.1.1. Cơ sở đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp

Để đánh giá tình hình tài chính DNNVV phải sử dụng hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp. Hệ thống báo cáo tài chính của mỗi công ty là những thông tin cực kỳ quan trọng, bởi các báo cáo tài chính được dành toàn bộ để tổng hợp về tình hình tài chính của công ty trong một thời gian cụ thể. Chúng phải tổng hợp một khối lượng thông tin khá lớn và trình bày một cách hợp lý, theo một mẫu biểu thống nhất và những nguyên tắc nhất định, nhằm cung cấp cho người sử dụng nhận thức đúng sức mạnh về tài chính, khả năng thanh toán, mức độ rủi ro, doanh lợi đạt được của những hoạt động trong kỳ báo cáo, trên cơ sở đó có những giải pháp hữu hiệu thúc đẩy công ty phát triển, hoặc có các quyết định đúng đắn về đầu tư, cho vay về mua bán hàng hoá...

Do vậy, những thông tin được trình bày trong báo cáo tài chính trước hết được phục vụ cho những người có quyền lợi trực tiếp (người góp vốn, người cho vay, đối tác đầu tư, khách hàng, cán bộ công nhân viên...), sau nữa là những người lãnh đạo điều hành doanh nghiệp (Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc...), và cuối cùng là những người có quyền lợi gián tiếp (thuế vụ, tài chính, thống kê...). Nhưng thực ra các số liệu trong báo cáo tài chính chưa thể hiện hết những nội dung mà những người sử dụng chúng đòi hỏi, ví dụ các nhà đầu tư cần biết: mức sinh lời của tài sản, mức sinh lời của dòng vốn mà họ đã và sẽ đầu tư, cũng như mức độ an toàn (rủi ro) có thể có trong tương lai, mức độ gia tăng về giá trị của các cổ phiếu...

Vì vậy, người ta phải dùng kỹ thuật phân tích để thuyết minh thêm các mối quan hệ chủ yếu chưa được đề cập trong báo cáo tài chính, nhằm thoả mãn yêu cầu của những người quan tâm.

Thông tin có giá trị nhất đối với các nhà sử dụng báo cáo tài chính là những gì sẽ xảy ra trong tương lai. Bằng cách so sánh, đánh giá và phân tích xu hướng, phân tích báo cáo tài chính nhằm đạt được các mục đích chủ yếu sau đây:

Một là, cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin về tài chính cho cổ đông, người cho vay, nhà đầu tư, ban lãnh đạo công ty để giúp họ có những quyết định đúng đắn trong tương lai

Hai là, đánh giá đúng thực trạng công ty trong kỳ báo cáo về vốn và tài sản; mức độ, trình độ và hiệu quả của việc sử dụng vốn và tài sản hiện có, tìm ra tồn tại và nguyên nhân của tồn tại đó để có biện pháp thích hợp trong kỳ kế hoạch.

Ba là, cung cấp những thông tin về tình hình huy động vốn, các hình thức huy động vốn, chính sách vay nợ, với mục tiêu làm gia tăng lợi nhuận, gia tăng giá trị cổ phiếu, và giữ an toàn cho đồng vốn đầu tư.

Căn cứ vào quyết định 48/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính về chế độ kế toán áp dụng cho các DNNVV. Sử dụng thông tin trên các báo cáo tài chính của doanh nghiệp gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính
- Các tài liệu chi tiết có liên quan

2.1.2. Nội dung và phương pháp đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp

Các nhà quản trị tài chính doanh nghiệp cần định kỳ xác định và so sánh các chỉ tiêu tài chính căn bản theo thời gian hoặc so với mục tiêu cần đạt được để đánh giá thực trạng và diễn biến tình hình tài chính của doanh nghiệp hàng năm theo 8 nội dung căn bản sau:

** Thứ nhất:* Tình hình nguồn vốn

Bảng 2.1: Đánh giá tình hình nguồn vốn của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Cuối năm (CN)	Đầu năm (ĐN)	Chênh lệch (CL)	Tỷ lệ (TL)
1. Hệ số nợ trên tài sản = NPT/TS				
2. Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu = $NPT/VCSH$				
3. Hệ số nợ trên vốn điều lệ = $NPT/V\Delta L$				
4. Hệ số nợ ngắn hạn trên tổng nợ = NNH/NPT				
5. Hệ số nợ tới hạn trên nợ ngắn hạn = NTH/NNH				

về cơ bản khi các hệ số này cao và biến động theo hướng ngày càng tăng thì sự phụ thuộc về tài chính của doanh nghiệp trong chính sách huy động vốn càng cao...

* *Thứ hai:* Tình hình tài sản

Bảng 2.2: Tình hình đầu tư tài sản của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	CN	ĐN	CL	TL(%)
1. Tổng tài sản = TS				
2. Hệ số đầu tư ngắn hạn = TSNH/TS				
3. Hệ số đầu tư TSCĐ = TSCĐ/TS				
4. Hệ số đầu tư tài chính = (ĐTTCNH+ĐTTCĐH)/TS				
5. Hệ số đầu tư bất động sản = BĐSĐT/TS				
6. Hệ số đầu tư TSNH so với TSDH = TSNH/TSDH				

Chỉ tiêu 1 phản ánh quy mô tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp cho thấy tình hình tăng trưởng hay suy thoái về quy mô vốn của doanh nghiệp. Các hệ số trong bảng cho biết thực trạng và diễn biến cơ cấu đầu tư tài sản của doanh nghiệp mỗi năm

* *Thứ ba:* Tình hình tài trợ

Chỉ tiêu 1 và 2 cho biết thực trạng và diễn biến tình huy động nguồn vốn để phục vụ nhu cầu tài trợ cho đầu tư tài sản của doanh nghiệp ổn định, an toàn hay mạo hiểm. Chỉ tiêu 3 và 4 cho biết thực trạng và biến động trong hoạt động tự tài trợ của doanh nghiệp cho nhu cầu đầu tư tài sản bằng nguồn vốn tự có.

Bảng 2.3: Đánh giá hoạt động tài trợ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	CN	ĐN	CL	TL(%)
1. Vốn lưu chuyển = NDH+VCSH-TSDH				
2. Hệ số tài trợ thường xuyên =(NDH+VCSH)/TSDH				
3. Hệ số tự tài trợ tài sản = VCSH/TS				
4. Hệ số tự tài trợ tài sản cố định = VCSH/TSCĐ				

* *Thứ tư:* Tình hình thanh toán